TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2023/DS-ST
Ngày 30-6-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Cửu Thị Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thái Thục Hiền

2. Bà Nguyễn Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Nhàn – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 255/2012/TLST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2012 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2023/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2023/QĐST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị V, sinh năm: 1956; Địa chỉ ĐKTT: 3002 khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh T (địa chỉ cũ: 3002 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh T).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Điền P, sinh năm: 1989; Địa chỉ ĐKTT: 27/6 đường C, KP15, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: 353 đường N, thị trấn D, huyện D, tỉnh T; Là người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị V (Hợp đồng ủy quyền số công chứng 529, quyển số 02/TP/CC – SCC/HĐGD lập tại Văn phòng Công chứng V, tỉnh T ngày 17/3/2017).

2. *Bị đơn*: Bà Đỗ Thị A, sinh năm: 1953; Địa chỉ ĐKTT: 30 đường N, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Huỳnh Văn D, sinh năm: 1949; Địa chỉ ĐKTT: 30 đường N, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Phạm Thị N (tên thường gọi: N1), sinh năm: 1962; Địa chỉ ĐKTT: 3002 khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh T (địa chỉ cũ: 3002 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh T).

3.3. Bà Trần Thị S (tên thường gọi: Trần Thị Đ), sinh năm: 1971; Địa chỉ ĐKTT: khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh T (địa chỉ cũ: Ấp A, xã A, huyện T, tỉnh T).

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Điền P, sinh năm: 1989; Địa chỉ ĐKTT: 27/6 đường C, KP15, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: 353 đường N, thị trấn D, huyện D, tỉnh T; Là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị S theo Giấy ủy quyền số công chứng 348, quyển số 01– SCT/CK,ĐC lập tại Văn phòng Công chứng B, tỉnh T ngày 13/6/2019; Là người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị N theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng: 4873, quyển số: 10-TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng B, tỉnh T ngày 15/12/2020.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà nguyên đơn bà Phạm Thị V có ông Phạm Điền P làm đại diện trình bày:

Tại Đơn khởi kiện ghi ngày 24/8/2009 nộp cho Tòa án ngày 17/9/2009 của bà Phạm Thị V khởi kiện bà Đỗ Thị A, yêu cầu bà Đỗ Thị A và ông Huỳnh Văn D trả các khoản nợ sau: Khoản nợ 1: Ngày 06/3/2005 bà Vân mượn bà Phạm Thị N (N1) dùm cho bà A số tiền là 38.000.000 đồng. Khoản nợ 2: Đầu năm 2005 bà V mượn bà Trần Thị S (Trần Thị Đ) dùm cho bà A số tiền là 57.000.000 đồng. Khoản nợ 3: Khoản tháng 4/2006 bà V vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn tỉnh T– Chi nhánh KCN T dùm cho bà A số tiền là 50.000.000 đồng. Bà Phạm Thị V yêu cầu bà Đỗ Thị A và ông Huỳnh Văn D trả tổng cộng số tiền vốn là 145.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng.

Tại Đơn khởi kiện ghi ngày 14/3/2013 nộp cho Tòa án ngày 20/3/2013 của bà Phạm Thị V. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 8 giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị D với bà Phạm Thị V và bà Đỗ Thị A theo biên nhận ghi ngày 10/8/2003 – ký hiệu A1 và biên nhận ghi ngày 10/8/2005 – ký hiệu A4.

Vào ngày 10/4/2023 nguyên đơn đã nộp đơn xin rút yêu cầu khởi kiện, cụ thể sau: [(1)]Đối với Đơn khởi kiện ghi ngày 14/3/2013 nộp cho Tòa án ngày 20/3/2013" nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 8 giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị D với bà Phạm Thị V và bà Đỗ Thị A theo biên nhận ghi ngày 10/8/2003 – ký hiệu A1 và biên nhận ghi ngày 10/8/2005 – ký hiệu A4; Nguyên đơn xác định rút lại yêu cầu này, không yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 8 giải

quyết nữa. [2]Đối với khoản nợ: Bà V mượn bà Phạm Thị N (N1) dùm cho bà A khoảng đầu năm 2005 số tiền là 37.923.000 đồng theo Biên nhận (không có ngày tháng năm), ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:2 không đủ yếu tố giám định; Nguyên đơn xin rút lại yêu cầu này, không yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 8 giải quyết nữa. [3]Đối với khoản nợ: Tháng 4/2004 bà V mượn bà Trần Thị Q (HQ) dùm cho bà A số tiền là 43.000.000 đồng; Do không có chứng cứ nên nguyên đơn xác định rút lại yêu cầu này, không yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 8 giải quyết nữa. [4]Đối với khoản nợ: Năm 2006 bà Vân mượn ông Phạm Văn C dùm cho bà A số tiền là 15.000.000 đồng; Khoản vay này nguyên đơn không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa .

Nguyên đơn yêu cầu Toà án xem xét giải quyết: Buộc bà Đỗ Thị A và ông Huỳnh Văn D trả cho bà Phạm Thị V các khoản nợ sau:

- Khoản nợ 1: Bà V mượn bà Phạm Thị N (N1) dùm cho bà A ngày 06/3/2005 số tiền là 38.000.000 đồng, lãi suất là 5%/tháng; Theo Biên nhận ngày 06/3/2005, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:3 thì các bên không có thỏa thuận cụ thể về thời gian trả nợ, lãi suất. Từ ngày 06/3/2005 cho đến nay bà Đỗ Thị A chưa thanh toán cho bà PhạmThị V khoản tiền vốn cũng như tiền lãi đối với khoản vay trên.

- Khoản nợ 2: Năm 2005 bà V mượn bà Trần Thị S (Trần Thị Đ) dùm cho bà A số tiền là 57.000.000 đồng, lãi suất là 7%/tháng; Theo Giấy xác nhận mượn tiền ngày 10/3/2006, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:6 thì các bên không có thỏa thuận cụ thể về thời gian trả nợ, lãi suất. Nguyên đơn không thừa nhận việc bà A từ trước đến nay đã trả cho bà V khoản tiền lãi đối với khoản vay trên. Việc bà Đỗ Thị A thừa nhận còn nợ bà V số tiền vốn đối với khoản vay này là 17.000.000 đồng thì nguyên đơn đồng ý.

- Khoản nợ 3: Khoảng tháng 4/2006 bà V vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn tỉnh T– Chi nhánh KCN T dùm cho bà A số tiền là 50.000.000 đồng; Theo Giấy mượn tài sản, giấy chứng nhận đất sổ đỏ ghi ngày 06 tháng 3 năm 2006, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:5 thì các bên không có thỏa thuận cụ thể về thời gian trả nợ, lãi suất. Đến ngày 09/5/2006 bà V đã trả nợ xong cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn tỉnh T – Chi nhánh KCN T. Từ ngày 06/3/2006 cho đến nay bà Đỗ Thị A chưa thanh toán cho bà PhạmThị V khoản tiền vốn cũng như tiền lãi đối với khoản vay trên.

Nguyên đơn xác nhận sau khi bà V đứng ra trả nợ cho bà Phạm Thị N (N1), bà Trần Thị S (Trần Thị Đ) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn tỉnh T– Chi nhánh KCN T; Bà Phạm Thị V có yêu cầu (bằng miệng) bà Đỗ Thị A trả lại cho bà Phạm Thị V 03 khoản nợ trên nhưng bà Đỗ Thị A không trả nên ngày 17/9/2009 bà Phạm Thị V mới nộp đơn khởi kiện ra tòa.

Nguyên đơn xác nhận là từ trước đến nay bà Phạm Thị V không có giữ hay nhận thế chấp bất kỳ giấy tờ, động sản, bất động sản của bà Đỗ Thị A, cũng như nhà đất tọa lạc tại nhà số 30 đường N, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Tòa hôm nay nguyên đơn yêu cầu bà Đỗ Thị A và ông ông Huỳnh Văn D thanh toán cho bà Phạm Thị V các khoản tiền vốn của các khoản nợ 1,2,3 là 38.000.000 + 17.000.000 + 50.000.000 = 105.000.000 đồng và tiền lãi là 129.150.000 đồng; Theo lãi suất 9%/năm tính từ ngày 29/10/2009 cho đến nay là 13 năm 8 tháng. Tổng cộng số tiền mà bà Đỗ Thị A và ông ông Huỳnh Văn D phải trả cho bà Phạm Thị V là 234.150.000 đồng, ngay sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà bị đơn bà Đỗ Thị A trình bày: Bà Đỗ Thị A xác nhận các khoản nợ mà bà Phạm Thị V mượn dùm cho bà Đỗ Thị A gồm:

- Khoản nợ 1: Bà V mượn bà Phạm Thị N (N1) dùm cho bà A ngày 06/3/2005 số tiền là 38.000.000 đồng; Theo Biên nhận ngày 06/3/2005, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:3 thì các bên không có thỏa thuận cụ thể về thời gian trả nợ, lãi suất.

- Khoản nợ 2: Năm 2005 bà V mượn bà Trần Thị S (Trần Thị Đ) dùm cho bà A số tiền là 57.000.000 đồng. Theo Giấy xác nhận mượn tiền ngày 10/3/2006, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:6 thì các bên không có thỏa thuận cụ thể về thời gian trả nợ, lãi suất. Bà Đỗ Thị A thừa nhận còn nợ lại số tiền vốn là 17.000.000 đồng.

- Khoản nợ 3: Khoảng 4/2006 bà V vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn tỉnh T– Chi nhánh KCN T dùm cho bà A số tiền là 50.000.000 đồng; Theo Giấy mượn tài sản, giấy chứng nhận đất sổ đỏ ghi ngày 06/3/2006, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:5 thì các bên không có thỏa thuận cụ thể về thời gian trả nợ, lãi suất.

Nay tại Tòa bà Đỗ Thị A xác nhận các bên có thỏa thuận bằng miệng về lãi suất nhưng không nhớ rõ lãi suất cụ thể là bao nhiêu. Do đó bà Đỗ Thị A không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền lãi bà Đỗ Thị A đã tự khai trước đây có trả lãi các khoản nợ trên cho bà Phạm Thị V. Vì khoản vay trên đã lâu nên bà Đỗ Thị A cũng không nhớ rõ đã trả lãi bao nhiêu cho bà Phạm Thị V và bà Đỗ Thị A cũng không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh và cung cấp cho Tòa. Giao dịch vay mượn tiền trên là giao dịch cá nhân của bà Đỗ Thị A không có liên quan gì đến chồng là ông Huỳnh Văn D, bà Đỗ Thị A xin chịu trách nhiệm cá nhân thanh toán các khoản vay trên cho bà Phạm Thị V.

Bà Đỗ Thị A xác nhận là từ trước đến nay bà không có thế chấp bất kỳ giấy tờ, động sản, bất động sản nào cho bà Phạm Thị V, cũng như nhà đất tọa lạc tại nhà số 30 đường N, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên Tòa bà Đỗ Thị A xác nhận hiện vẫn còn nợ bà Phạm Thị V các khoản tiền vốn của các khoản nợ 1,2,3 là 38.000.000 + 17.000.000 + 50.000.000 = 105.000.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Đỗ Thị A đồng ý trả cho bà Phạm Thị V số tiền vốn là 105.000.000 đồng, bằng cách trả mỗi tháng là 2.000.000 đồng, lần lượt hàng tháng cho đến khi dứt số tiền vốn trên. Đối với khoản tiền lãi là 129.150.000 đồng bà Đỗ Thị A xin nguyên đơn miễn trả lãi này vì số tiền này lớn quá so với khả năng hiện nay của bà Đỗ Thị A.

Tại bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N (N1) có ông Phạm Điền P làm đại diện trình bày: Do thời gian đã lâu nên bà Phạm Thị N không nhớ rõ thời điểm bà Phạm Thị V trả tiền cho bà Phạm Thị N. Tuy nhiên bà Phạm Thị N đã xác nhận bà Phạm Thị V đã trả nợ thay cho bà Đỗ Thị A số tiền là 38.000.000 đồng. Nên bà Phạm Thị N không tranh chấp gì với bà Đỗ Thị A và bà Phạm Thị V, đề nghị Tòa án cứ tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị S (Trần Thị Đ) có ông Phạm Điền P làm đại diện trình bày: Do thời gian đã lâu nên bà Trần Thị S không nhớ rõ thời điểm bà Phạm Thị V trả tiền cho bà Trần Thị S. Tuy nhiên bà Trần Thị S đã xác nhận bà Phạm Thị V đã trả nợ thay cho bà Đỗ Thị A số tiền là 57.000.000 đồng. Nên bà Trần Thị S không tranh chấp gì với bà Đỗ Thị A và bà Phạm Thị V, đề nghị Tòa án cứ tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đương sự đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng đương sự không đến, do đó không có lời khai của đương sự tại Tòa.

Kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

Ý kiến tranh luận của đại diện nguyên đơn: Do khoản vay trên đã lâu và kéo dài nhiều năm gây thiệt hại cho phía nguyên đơn. Nay nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu Toà án xem xét buộc bà Đỗ Thị A và ông Huỳnh Văn D thanh toán cho bà Phạm Thị V các khoản tiền vốn của các khoản nợ 1,2,3 là 38.000.000 + 17.000.000 + 50.000.000 = 105.000.000 đồng và tiền lãi là 129.150.000 đồng theo lãi suất 9%/năm tính từ ngày 29/10/2009 cho đến nay (13 năm 8 tháng). Tổng cộng số tiền mà bà Đỗ Thị A và ông Huỳnh Văn D phải trả cho bà Phạm Thị V là 234.150.000 đồng ngay sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật.

Ý kiến tranh luận của bị đơn: Bà Đỗ Thị A xác nhận hiện nay hoàn cảnh kinh tế của bà A khó khăn, lớn tuổi và sống phụ thuộc các con nhưng bản thân vẫn mong muốn và có thiện chí tìm cách để trả nợ cho bà Phạm Thị V. Nay bà Đỗ Thị A đề nghị nguyên đơn cho bà A trả dần mỗi tháng là 2.000.000 đồng, lần lượt hàng tháng cho đến khi dứt số tiền vốn 105.000.000 đồng. Đối với khoản tiền lãi là 129.150.000 đồng bà Đỗ Thị A xin nguyên đơn miễn trả lãi này vì số tiền này lớn quá so với khả năng hiện nay của bà A.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự; Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành chưa tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Về phần nội dung vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bà A và ông D liên đới trả nợ cho bà V là không có căn cứ. Do trong suốt quá trình giải quyết vụ án không có chứng cứ chứng minh ông D biết về các khoản vay của bà A; Khoản tiền từ các khoản nợ của bà A không dùng để chi tiêu, trang trải cho cuộc sống chung của gia đình. Về lãi suất, theo hồ sơ và lời khai của đương sự thì đây là các khoản vay không lãi suất, không kỳ hạn. Tại tòa, đại diện nguyên đơn xác nhận đã thông báo nhắc bị đơn trả nợ nhưng chỉ thông báo miệng không có căn cứ chứng minh và không ấn định thời gian cụ thể trả nợ là khi nào. Phần tiền gốc 105.000.000 đồng cả hai bên nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất. Tại phiên tòa, bị đơn xin trả nợ theo phương án mỗi tháng là 2.000.000 đồng, lần lượt hàng tháng cho đến khi dứt số tiền là 105.000.000 đồng vì do hoàn cảnh khó khăn nhưng nguyên đơn không chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, cụ thể: Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị V buộc bà Đỗ Thị A trả cho bà V số tiền gốc là 105.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả phần tiền lãi là 129.150.000 đồng theo lãi suất 9%/năm tính từ ngày 29/10/2009 cho đến nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn khởi kiện của bà Phạm Thị V thì đây là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản, do bị đơn cư trú tại Quận 8. Nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8 theo quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự .

[2] Xét ông Huỳnh Văn D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan. Nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và đã được xem xét tại phiên tòa gồm: Biên nhận ghi ngày 10/8/2003, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:1 (*Bút lục: 139*); Biên nhận (không có ngày tháng năm) ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:2 (*Bút lục: 138*); Biên nhận giấy mượn nợ tiền ghi ngày 06/3/2005, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:3 (*Bút lục: 137*); Biên nhận ghi ngày 10/8/2005, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:4 (*Bút lục: 136*); Giấy mượn tài sản, giấy chứng nhận đất sổ đỏ ghi ngày 06/03/2006, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:5 (*Bút lục: 135*); Giấy xác nhận mượn tiền ghi ngày 10/3/2006, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:6 (*Bút lục: 134*); Phiếu thu số: 0900005 lập ngày 09/5/2006 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh T Chi nhánh Khu Công nghiệp

T (*Bút lục: 37*); Giấy mượn tiền ghi ngày 06/3/2005 về việc bà Phạm Thị V mượn tiền bà N (*Bút lục: 35*); Giấy mượn tiền ghi ngày 12/12/2005 về việc bà Phạm Thị V mượn tiền của bà Trần Thị Đ (*Bút lục: 34)*; Kết luận giám định số 349/KLGĐ-TT của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh ngày 06/6/2010 (*Bút lục: 163)*.

Tại phiên Tòa, bà Phạm Thị V, bà Phạm Thị N, bà Trần Thị S có ông Phạm Điền P làm đại diện và bà Đỗ Thị A đã thừa nhận chứng cứ sau: Biên nhận giấy mượn nợ tiền ghi ngày 06/3/2005, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:3 (*Bút lục: 137*); Giấy mượn tài sản, giấy chứng nhận đất sổ đỏ ghi ngày 06/3/2006, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:5 (*Bút lục: 135*); Giấy xác nhận mượn tiền ghi ngày 10/3/2006, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:6 (*Bút lục: 134*); Kết luận giám định số 349/KLGĐ-TT của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh ngày 06/6/2010 (*Bút lục: 163)*. Căn cứ theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xác định các tình tiết trên là sự thật và những tình tiết, sự kiện này không phải chứng minh.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V buộc bà Đỗ Thị A và ông Huỳnh Văn D trả các khoản nợ sau:

[4.1] Xét Biên nhận giấy mượn nợ tiền ghi ngày 06/3/2005, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ **A:3** (*Bút lục: 137*).

Tại Kết luận giám định số 349/KLGĐ-TT của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh ngày 06/6/2010 (Bút lục: 163) xác định dấu vân tay người mượn tiền trong Biên nhận giấy mượn nợ tiền ghi ngày 06/3/2005, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:3 là của bà Đỗ Thị A.

Tại Biên nhận giấy mượn nợ tiền ghi ngày 06/3/2005, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ **A:3** có nội dung bà Đỗ Thị A mượn bà Phạm Thị N (Tên thường gọi: *N1*) số tiền là 38.000.000 đồng. Tại Biên nhận giấy mượn nợ tiền trên các bên không có thỏa thuận thời hạn trả nợ, lãi suất.

Bà Đỗ Thị A xác nhận có nhờ bà Phạm Thị V vay của bà Phạm Thị N (Tên thường gọi: *N1*) số tiền là 38.000.000 đồng. Bà Phạm Thị N không nhớ rõ thời điểm bà Phạm Thị V trả tiền cho bà Phạm Thị N. Tuy nhiên bà Phạm Thị N xác nhận bà Phạm Thị V đã trả nợ thay cho bà Đỗ Thị A số tiền trên.

Tại phiên Tòa bà Đỗ Thị A xác nhận từ ngày 06/3/2005 cho đến nay bà Đỗ Thị A chưa thanh toán cho bà Phạm Thị V khoản tiền vốn cũng như tiền lãi. Do đó, bà Đỗ Thị A đồng ý trả cho bà Phạm Thị V số tiền vốn là 38.000.000 đồng, theo Biên nhận giấy mượn nợ tiền ghi ngày 06/3/2005.

[4.2] Xét Giấy xác nhận mượn tiền ghi ngày 10/3/2006, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:6 (*Bút lục: 134*).

Tại Kết luận giám định số 349/KLGĐ-TT của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh ngày 06/6/2010 (Bút lục: 163) xác định dấu vân tay trong

Giấy xác nhận mượn tiền ghi ngày 10/3/2006, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:6 là của bà Đỗ Thị A.

Tại Giấy xác nhận mượn tiền ghi ngày 10/3/2006, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:6 có nội dung vào ngày 12/12/2005 bà Đỗ Thị A nhờ bà Phạm Thị V mượn tiền của bà Trần Thị S (Trần Thị Đ) dùm cho bà Đỗ Thị A số tiền là 57 vốn. Tại Giấy xác nhận mượn tiền trên các bên không có thỏa thuận thời hạn trả nợ, lãi suất.

Bà Trần Thị S (Trần Thị Đ) không nhớ rõ thời điểm bà Phạm Thị V trả tiền cho bà Trần Thị S. Tuy nhiên bà Trần Thị S xác nhận bà Phạm Thị V đã trả nợ thay cho bà Đỗ Thị A số tiền trên.

Bà Đỗ Thị A xác nhận khoản nợ 57.000.000 đồng theo Giấy xác nhận mượn tiền ghi ngày 10 tháng 3 năm 2006 hiện nay chỉ còn nợ số tiền vốn là 17.000.000 đồng, tuy nhiên bà Đỗ Thị A không nhớ rõ thời điểm sau cùng bà Đỗ Thị A trả nợ vốn cho bà Phạm Thị V. Phía nguyên đơn cho rằng bà Đỗ Thị A thừa nhận còn nợ bà Phạm Thị V số tiền vốn là 17.000.000 đồng thì nguyên đơn đồng ý.

Bà Đỗ Thị A không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc đã trả lãi, số tiền lãi cho bà Phạm Thị V; Nguyên đơn không thừa nhận việc bà Đỗ Thị A đã trả tiền lãi cho bà Phạm Thị V. Nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét tiền lãi mà bà Đỗ Thị A trả cho bà Phạm Thị V theo như trình bày của bà Đỗ Thị A.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: "*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*"

[4.3] Xét Giấy mượn tài sản, giấy chứng nhận đất sổ đỏ ghi ngày 06/3/2006, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ **A:5** (*Bút lục: 135*).

Tại Kết luận giám định số 349/KLGĐ-TT của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh ngày 06/6/2010 (Bút lục: 163) xác định dấu vân tay trong Giấy mượn tài sản, giấy chứng nhận đất sổ đỏ ghi ngày 06/3/2006, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ **A:5** là của bà Đỗ Thị A.

Tại Giấy mượn tài sản, giấy chứng nhận đất sổ đỏ ghi ngày 06/3/2006, có nội dung bà Đỗ Thị A mượn sổ đỏ của bà Phạm Thị Vvay ngân hàng trả cho bà V số tiền 50.000.000 đồng. Các bên không có thỏa thuận cụ thể về thời gian trả nợ, lãi suất.

Tại Phiếu thu số: 0900005 ngày 09/5/2006 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn T Chi nhánh Khu Công nghiệp T (*Bút lục: 37*); Công văn số 55/NHNo-KHKD của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn T Chi nhánh Khu Công nghiệp T ngày 15/7/2011 (*Bút lục: 164*); Kết quả xác minh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn T Chi nhánh Khu Công nghiệp T theo yêu cầu xác minh của Toà án nhân dân Quận 8 ngày 01/4/2011 (*Bút lục: 160-161*); Xác định

bà Phạm Thị V đã thanh toán xong khoản vay cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn T Chi nhánh Khu Công nghiệp T vào ngày 09/5/2006.

Bà V khởi kiện yêu cầu bà A trả số tiền vốn 50.000.000 đồng mà bà V đã vay và trả giúp cho bà A tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn T Chi nhánh Khu Công nghiệp T. Nguyên đơn xác nhận khoản vay 50.000.000 đồng mà bà V đã tất toán ngày 09/5/2006 tại Ngân hàng và khoản vay 50.000.000 đồng được ghi nhận tại Giấy mượn tài sản, giấy chứng nhận đất sổ đỏ ghi ngày 06/3/2006 là một. Tại phiên Tòa bà Đỗ Thị A đồng ý trả cho bà Phạm Thị V số tiền vốn 50.000.000 đồng, theo Giấy mượn tài sản, giấy chứng nhận đất sổ đỏ ghi ngày 06/3/2006.

[4.4] Xét tại Biên nhận giấy mượn nợ tiền ghi ngày 06/3/2005, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:3; Giấy xác nhận mượn tiền ghi ngày 10/3/2006, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:6; Giấy mượn tài sản, giấy chứng nhận đất sổ đỏ ghi ngày 06/3/2006, ký hiệu: PC54-CA TP.HCM số: 349/10TL CGĐ A:5 các bên đương sự không có thỏa thuận thời hạn trả nợ, lãi suất.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 477 của Bộ Luật dân sự năm 2005: "*Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, nếu không có thoả thuận khác"*.

Tại phiên Tòa bà Đỗ Thị A đồng ý trả cho bà Phạm Thị V tổng cộng số tiền vốn là 105.000.000 đồng, trong đó: Số tiền 38.000.000 đồng theo Biên nhận giấy mượn nợ tiền ghi ngày 06/3/2005; Số tiền 17.000.000 đồng theo Giấy xác nhận mượn tiền ghi ngày 10/3/2006 và số tiền 50.000.000 đồng theo Giấy mượn tài sản, giấy chứng nhận đất sổ đỏ ghi ngày 06/3/2006. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V buộc bà Đỗ Thị A trả tổng cộng số tiền vốn là 105.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 471, khoản 1 Điều 477 của của Bộ Luật dân sự năm 2005.

Tại phiên Tòa, đại diện nguyên đơn cho rằng đã thông báo bằng miệng cho bà Đỗ Thị Anh về việc trả các khoản nợ trên nhưng không ấn định thời gian cụ thể trả nợ. Nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc các bên có thỏa thuận về thời hạn trả nợ, lãi suất. Bị đơn cũng xác nhận từ trước đến nay các bên không có thỏa thuận cụ thể thời gian trả nợ. Mặc khác tại các Biên nhận mượn nợ tiền, các bên không có thỏa thuận thời hạn trả nợ và lãi suất. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Đỗ Thị A và ông Huỳnh Văn D trả tiền lãi là 129.150.000 đồng trên số tiền nợ gốc là 105.000.000 đồng; Theo lãi suất 9%/năm tính từ ngày 29/10/2009 cho đến nay là 13 năm 8 tháng; Là không có cơ sở chấp nhận; Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

[5] Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà Đỗ Thị A sử dụng các khoản vay trên vào mục đích tiêu dùng, sinh hoạt gia đình và cũng không chứng minh được ông Huỳnh Văn D biết và có tham gia vào giao dịch vay mượn tiền

trên. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Huỳnh Văn D liên đới cùng bà Đỗ Thị A trả các khoản nợ trên cho bà Phạm Thị V là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận là từ trước đến nay bà Phạm Thị V không có nhận giữ hay nhận thế chấp bất kỳ giấy tờ, động sản, bất động sản của bà Đỗ Thị A, cũng như nhà đất tọa lạc tại nhà số 30 đường N, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó nhà đất tọa lạc tại nhà số 30 đường N, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh không liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Xét việc bà Phạm Thị V chưa nộp bổ sung tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đối với một số yêu cầu khởi kiện: Tại "Đơn khởi kiện ghi ngày 14/3/2013 nộp cho Tòa án ngày 20/3/2013; Yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ: bà V mượn bà Phạm Thị N (N1) dùm cho bà A khoảng đầu năm 2005 số tiền là 37.923.000 đồng; Yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ: Tháng 4/2004 bà V mượn bà Trần Thị Q (HQ) dùm cho bà A số tiền là 43.000.000 đồng; Yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ: Năm 2006 bà V mượn ông Phạm Văn C dùm cho bà A số tiền là 15.000.000 đồng. Ngày 10/4/2023 bà Phạm Thị V đã có Đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu khởi kiện nêu trên là hoàn toàn tự nguyện. Do đó các yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V nêu trên, Hội đồng xét xử không xét.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị A thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi và có Đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí ngày 05/5/2023. Bà Phạm Thị V phải chịu án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 471, Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 4 của Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Thị V.

Buộc bà Đỗ Thị A có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị V số tiền là 105.000.000 (Một trăm lẻ năm triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị V buộc bà Đỗ Thị A và ông Huỳnh Văn D trả số tiền lãi là 129.150.000 (Một trăm hai mươi chín triệu một trăm năm mươi ngàn) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đỗ Thị A miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.457.500 (Sáu triệu bốn trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.590.800 (Năm triệu năm trăm chín mươi ngàn tám trăm) đồng; Theo biên lai thu tiền số 002200 ngày 29/10/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8. Bà Phạm Thị V còn phải nộp thêm số tiền là 866.700 (Tám trăm sáu mươi sáu ngàn bảy trăm) đồng, nộp tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.8;
- Chi cục THADS Q.8;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Cửu Thị Mẫn